

THÁI ĐỘ CỦA HỌC VIÊN CAO HỌC KHỐI NGÀNH NHÂN VĂN, ĐẠI HỌC MANGALORE, ẤN ĐỘ ĐỐI VỚI NGƯỜI KHUYẾT TẬT

Nguyễn Thị Thanh Nhân, Mohan S Singhe
Đại học Mangalore, Bang Karnataka, Ấn Độ
Email: thanhnhansocialwork01@gmail.com

Ngày nhận bài: 18/11/2025

Ngày nhận bài sửa: 03/12/2025

Ngày duyệt đăng: 20/01/2026

Tóm tắt: Ấn Độ là một trong những quốc gia có tỷ lệ người khuyết tật (NKT) cao nhất trên thế giới. Tuy nhiên, các nghiên cứu về thái độ của học viên cao học (HVCH) đối với NKT tại các địa phương khác nhau của bang Karnataka ở phía Nam Ấn Độ còn rất hạn chế. Bài viết này được thực hiện nhằm tìm hiểu về thái độ của HVCH khối ngành Nhân văn, đại học Mangalore đối với NKT. Bằng phương pháp chọn lọc ngẫu nhiên phân tầng, nhóm tác giả đã khảo sát 150 trong tổng số 240 HVCH của sáu khoa khác nhau trong ngành Nhân văn trực thuộc Đại học Mangalore, Ấn Độ. Kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng phần lớn HVCH tại Đại học Mangalore thể hiện thái độ tương đối tích cực trong việc nhìn nhận và đánh giá NKT. Nhóm tác giả cũng thành công trong việc kiểm định các giả thuyết nghiên cứu bằng việc sử dụng đa dạng các phương pháp phân tích thống kê cho khoa học xã hội. Nghiên cứu này đóng góp vào nguồn tài liệu học thuật còn hạn chế tại khu vực, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao nhận thức và củng cố thái độ tích cực của HVCH thuộc khối ngành Nhân văn, đại học Mangalore đối với NKT.

Từ khóa: BSDS, HVCH, NKT, thái độ, thang đo ATPD.

ATTITUDES OF POST-GRADUATE STUDENTS IN HUMANITIES STREAM AT MANGALORE UNIVERSITY, INDIA TOWARD PEOPLE WITH DISABILITIES

Abstract: India is home to one of the largest populations of people with disabilities (PWDs) in the world. However, there is a lack of region-specific studies, particularly in Karnataka, that investigate postgraduate (PG) students' attitudes toward disabled communities. The present study aimed to examine how PG students in the Humanities stream at Mangalore University perceive the disabled populations. With a population of 240 PG students across six humanities departments at Mangalore University, India, the current study used a stratified random sampling procedure to determine a sample size of 150. The present study aimed to examine how PG students in the Humanities stream at Mangalore University perceive PWDs. Findings indicated that PG students exhibited slightly to moderately positive attitudes toward PWDs. The researcher also successfully implemented hypothesis testing using various statistical methods. This study contributed to the limited literature in the region and, based on its results, proposed several

recommendations to enhance awareness and reinforce positive attitudes among PG students in the Humanities stream at Mangalore University towards PWDs.

Keywords: BSDS, PG students, PWDs, attitudes, ATPD.

1. Đặt vấn đề

Ấn Độ là một trong số những quốc gia có tỷ lệ NKT cao nhất trên thế giới. Chính phủ Ấn Độ đã ban hành nhiều chính sách và Đạo luật quan trọng nhằm thúc đẩy NKT tham gia vào các lĩnh vực của đời sống xã hội một cách đầy đủ. Đạo luật về NKT năm 1995 tại Ấn Độ thể hiện sự nỗ lực của Chính phủ Ấn Độ trong công tác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của NKT. Sau đó, Đạo luật về quyền của NKT năm 2016 ra đời có ý nghĩa quan trọng trong việc thúc đẩy quyền tiếp cận giáo dục, thị trường lao động, nhà ở và công bằng đối với NKT. Tuy nhiên, NKT tại quốc gia đông dân này vẫn phải đối diện với rất nhiều thách thức trong tiếp cận giáo dục, cơ hội việc làm, chăm sóc sức khỏe, những điều chỉnh thiết yếu và các dịch vụ khác. Theo nhóm tác giả, các nghiên cứu về thái độ của HVCH đối với NKT trong xã hội Ấn Độ là cần thiết bởi đây là lực lượng lao động nòng cốt, thuộc giới trí thức trong xã hội, đóng góp quan trọng trong tiến trình trao quyền, thúc đẩy bình đẳng và hòa nhập xã hội cho NKT.

2. Tổng quan nghiên cứu, cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

2.1. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu về thái độ đối với NKT tại Ấn Độ được biểu hiện dưới góc nhìn của nhiều đối tượng khác nhau trong xã hội. Parasuram (2006) nhận định rằng thái độ của giáo viên đối với NKT nói chung và học sinh khuyết tật nói riêng đã trở thành một trong những

nhân tố quan trọng quyết định chất lượng giáo dục hòa nhập của NKT. Nghiên cứu của Bakheit và Shanmugalingam (1997) tại vùng nông thôn phía Nam Ấn Độ nhấn mạnh rằng người lớn tuổi thường mang nhiều định kiến với NKT hơn là những người trẻ. Đối với giáo dục bậc cao, HVCH có kinh nghiệm trong tương tác với NKT thường nhiệt tình hỗ trợ và bao dung hơn với nhóm đối tượng này. Theo Movkebayeva và cộng sự (2017), một số nghiên cứu gần đây thường tập trung báo cáo cách sinh viên đại học nhìn nhận về các bạn cùng lớp là NKT. Hầu hết các nghiên cứu này đều xem xét mối tương quan giữa thái độ của sinh viên đại học và các biến nhân khẩu học. Tuy nhiên, có rất ít nghiên cứu tìm hiểu cách HVCH trong khối ngành khoa học Xã hội và Nhân văn đánh giá và nhìn nhận về NKT nói chung và các bạn cùng lớp là NKT nói riêng. Nói cách khác, các nghiên cứu về thái độ của HVCH đối với NKT thuộc các huyện khác nhau tại bang Karnataka ở phía Nam Ấn Độ còn rất hạn chế. Vì vậy, bài viết này được thực hiện nhằm rút ngắn khoảng cách về mặt học thuật trong tìm hiểu thái độ cũng như quan điểm của HVCH tại ngành Nhân văn, Đại học Mangalore về NKT.

2.2. Các thuật ngữ nghiên cứu

2.2.1. Khái niệm NKT

Theo Đạo luật về quyền NKT của Ấn Độ - The Rights of Persons with disabilities Act, 2016, được ban hành bởi Bộ Luật Pháp và Tư Pháp Ấn Độ/ Vụ Pháp Chế - Ministry of Law and Justice, Legislative Department

(2016), “NKT được hiểu là người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tinh thần, trí tuệ hoặc giác quan, mà khi tương tác với các rào cản xã hội sẽ ngăn cản họ tham gia đầy đủ và hiệu quả vào các hoạt động xã hội như những người khác”.

2.2.2. HVCH

HVCH trong nghiên cứu này là những học viên đã có bằng cử nhân và đang theo học một trong sáu khoa thuộc khối ngành Nhân văn (Công tác Xã hội, Lịch sử, Xã hội học, Ngôn ngữ Anh, Khoa học Chính trị, và Báo chí và Truyền thông) và trong độ tuổi từ 20 đến 30 tại Đại học Mangalore. Thái độ của HVCH biểu đạt cách nhìn nhận và đánh giá của họ đối với NKT và được đo lường từ thang đo Thái độ đối với NKT (ATPD - Form A) của Yuker và cộng sự (1960), và Thang đo khoảng cách xã hội Bogardus (BSDS) của Bogardus (1947). Hai thang đo này được sử dụng trong nghiên cứu hiện tại với vai trò là lý thuyết nền tảng cũng như công cụ đo lường thái độ của HVCH đối với NKT. Lịch sử nghiên cứu vấn đề đã chỉ ra rằng mặc dù các thang đo này có lịch sử lâu đời nhưng nhiều học giả vẫn sử dụng chúng trong các nghiên cứu hiện đại.

2.2.3. Tổng quan về Đại học Mangalore

Nghiên cứu được thực hiện tại tòa nhà Nhân văn, khuôn viên chính của Đại học Mangalore, tại Mangalagangothri, Karnataka, Ấn Độ. Đây là cơ sở giáo dục công lập uy tín phía Nam bang Karnataka của Ấn, với khoảng 26 khoa đào tạo chương trình sau đại học, bao gồm các nhóm ngành Nhân văn, Khoa học và Kỹ thuật. Cơ sở này được chọn làm địa điểm nghiên cứu do có sự đa dạng về các khoa trong

khối ngành Nhân văn và số lượng HVCH phù hợp với mục tiêu nghiên cứu.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp mô tả cắt ngang (crosssectional descriptive approach) nhằm tìm hiểu cách HVCH, ngành Nhân văn Đại học Mangalore cảm nhận về NKT. Nghiên cứu được thực hiện tại tòa nhà Nhân văn, Đại học Mangalore, trong thời gian từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2025. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng (stratified random sampling) để xác định cỡ mẫu. Tổng thể số HVCH tại sáu khoa thuộc khối ngành Nhân văn tại Đại học Mangalore là 240. Phương pháp này được dựa trên ngành học và các mẫu được chọn lựa ngẫu nhiên. Nhóm nghiên cứu muốn đảm bảo rằng HVCH từ sáu khoa thuộc khối ngành Nhân văn được đại diện một cách tương xứng với tỷ lệ số học viên của từng khoa trong tổng thể số học viên của cả sáu ngành. Từ công thức tính cỡ mẫu của Yamane, nhóm tác giả xác định cỡ mẫu nghiên cứu là 150 người. Các tác giả thực hiện thu thập dữ liệu nghiên cứu bằng phương pháp phát bảng hỏi. Tất cả những HVCH tham gia vào nghiên cứu đều được thông báo và giải thích rõ ràng về mục đích, quy trình, và tính bảo mật của nghiên cứu. Tất cả đáp viên đều tự nguyện tham gia vào nghiên cứu này. Nhóm tác giả sử dụng Phần mềm Thống kê cho Khoa học xã hội (SPSS), phiên bản 24 để phân tích dữ liệu thu thập. Trong đó, nhóm nghiên cứu đã ứng dụng các phân tích quan trọng từ SPSS như: Kiểm định phân tích nhân tố khám phá (EFA) nhằm xác định cấu trúc của từng thang đo, kiểm định one-sample t-test, independent samples

t-test, one-way ANOVA, và tương quan Pearson để kiểm định giả thuyết nghiên cứu.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thông tin nhân khẩu học

Kết quả phân tích số liệu cho thấy gần 1/3 số HVCH tham gia nghiên cứu là nam, chiếm 24,7%; trong khi đó có tới 75,3% HVCH là nữ. 100% người tham gia ở độ tuổi từ 20 đến 30. Về tình trạng hôn nhân, hầu hết người tham gia đang độc thân (91,3%). Trong khi đó, học viên đang trong mối quan hệ tình cảm, li hôn và khác lần lượt chiếm tỷ lệ 7,3%; 0,7%; và 1%. Xét theo khía cạnh tôn giáo, phần lớn người tham gia theo đạo Hindu, một bộ phận nhỏ là tín đồ của đạo Hồi (2%), Công giáo (2%) và khác (0,7%). Đối với tỷ lệ các khoa khác nhau thuộc khối ngành Nhân văn tại đại học Mangalore, một nửa người tham gia đang theo học tại Khoa Công tác Xã hội, tiếp đến là khoa Ngôn ngữ Anh, chiếm tỷ lệ 26,7%. Các khoa còn lại chiếm tỷ lệ thấp, bao gồm ngành Khoa học Chính trị (14%), Lịch sử (10,7%), Xã hội học (6,7%), và Báo chí và Truyền thông (2%). Tỷ lệ HVCH tham gia của từng khoa tương ứng với tỷ lệ lên tổng học viên của sáu lĩnh vực trong khối ngành Nhân văn. Thêm nữa, 37,3% số người tham gia đang theo học năm thứ nhất và 67,2% số học viên tham gia đang là học viên năm thứ hai.

3.2. Phân tích cấu trúc các thang đo trong nghiên cứu

3.2.1. Cấu trúc phản ánh thái độ đối với NKT (Thang đo ATDP)

Thang đo ATDP do Yuker và cộng sự (1960) phát triển nhằm đánh giá thái độ của cá nhân trong cộng đồng đối với NKT. Thang

đo ATDP - mẫu A bao gồm 30 biến quan sát được thiết kế nhằm đo lường mức độ nhận thức tích cực hay tiêu cực của người tham gia khảo sát về cộng đồng NKT. Thang đo này được nhiều học giả khác nhau trên thế giới sử dụng phổ biến với mục đích tìm hiểu và đánh giá thái độ của các nhóm đối tượng khác nhau như nhân viên xã hội, giáo viên, học sinh và cộng đồng dân cư đối với NKT. Tổng điểm của thang đo phản chiếu thái độ của người tham gia khảo sát nói chung trong khi đó cấu trúc đa chiều của thang đo cung cấp các thông tin sâu sắc và chi tiết hơn về các khía cạnh khác nhau trong thái độ đối với NKT.

Kiểm định nhân tố khám phá (EFA) ban đầu chỉ ra rằng 7 trong tổng số 30 biến quan sát của Thang đo ATPD (Form A) đã được lược bỏ do không phù hợp với mẫu nghiên cứu, như vậy, thang đo sau điều chỉnh chỉ bao gồm 23 biến quan sát khác nhau. Giá trị Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) của thang đo sau điều chỉnh là 0,703, chỉ ra rằng mẫu nghiên cứu vừa đủ cho phân tích nhân tố. Phép xoay với chuẩn hóa Kaiser hỗ trợ phân tích thành phần chính để trích xuất nhân tố. Kiểm định Bartlett cho kết quả có ý nghĩa thống kê, trong đó $df=250$, $p<0.01$, từ đó cho thấy ma trận tương quan phù hợp để trích xuất nhân tố. Kiểm định EFA chỉ ra sáu nhân tố đã được trích xuất, chiếm 54,31% tổng phương sai.

Bảng 1 cho thấy ma trận nhân tố xoay phản ánh biến quan sát trong thang đo ATPD đều có tải nhân tố mạnh, từ 0,5 trở lên vào một nhân tố duy nhất. Sáu tiêu chí gồm: Gán nhãn tiêu cực (7 biến quan sát), Niềm tin về năng lực (5 biến quan sát), Quan niệm về nhu cầu đặc biệt của NKT (4 biến quan sát), Từ

chối sự thương cảm (2 biến quan sát) và Bình thường hóa (2 biến quan sát). Thang đo ATPD gốc của Yuker và cộng sự (1960) phát triển mà không có kiểm định EFA trước đó.

Họ cho rằng các nghiên cứu thực nghiệm ngày càng ủng hộ khung lý thuyết đa chiều, tuy nhiên tổng thể điểm số của thang đo cũng cung cấp nhiều thông tin quan trọng.

Bảng 1. Giá trị tải nhân tố của thang đo ATPD đã được điều chỉnh (N=150)

| Nhận định | Tiêu chí | | | | | |
|--|----------|-------|-------|---|---|---|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| NKT thường kém thông minh hơn người không khuyết tật. | 0,713 | | | | | |
| Tôi cảm thấy không dễ chịu nếu tôi có một người chủ là NKT. | 0,617 | | | | | |
| Thật là khó khăn cho NKT khi có những người bạn chân thành. | 0,614 | | | | | |
| Hầu hết NKT không có khả năng chịu trách nhiệm. | 0,591 | | | | | |
| NKT thì thường hay xúc động hơn những người không khuyết tật. | 0,541 | | | | | |
| Hầu hết NKT cảm thấy có lỗi với chính bản thân họ. | 0,535 | | | | | |
| Một NKT thì không nên kỳ vọng có cuộc sống bình thường. | 0,511 | | | | | |
| Một NKT thì có thể đảm nhận các công việc như những người không khuyết tật khác. | | 0,728 | | | | |
| Hầu hết NKT có cuộc sống đủ đầy và thỏa mãn. | | 0,667 | | | | |
| NKT thì cũng hạnh phúc như những người không khuyết tật khác. | | 0,647 | | | | |
| NKT có khả năng tự lập như người không khuyết tật khác. | | 0,578 | | | | |
| Hầu hết NKT đều có khả năng tự đưa ra quyết định. | | 0,509 | | | | |
| NKT được trao cơ hội tương đương NKT. | | | 0,754 | | | |

| Nhận định | Tiêu chí | | | | | |
|---|----------|---|-------|-------|-------|-------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| Xã hội nên làm mọi điều để khuyến khích sự hòa nhập của NKT. | | | 0,745 | | | |
| NKT có thể có một cuộc sống bình thường. | | | 0,548 | | | |
| NKT nên được quan tâm và chú ý nhiều hơn. | | | | 0,795 | | |
| Hầu hết NKT kỳ vọng được chăm sóc đặc biệt. | | | | 0,670 | | |
| Hầu hết NKT thì phụ thuộc hơn những người không khuyết tật. | | | | 0,560 | | |
| NKT có khoảng thời gian khó khăn để đưa ra quyết định hơn người không khuyết tật. | | | | 0,513 | | |
| Hầu hết NKT không muốn bị thương hại. | | | | | 0,842 | |
| NKT thì không nên được đối xử như những người khác. | | | | | 0,506 | |
| NKT thì không nên bị xem xét là khác biệt hơn những người khác. | | | | | | 0,691 |
| NKT có năng lực như bất kỳ ai trong hầu hết các lĩnh vực | | | | | | 0,554 |

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.2.2. Cấu trúc mức độ khoảng cách xã hội của học viên (Thang đo BSDS)

Thang đo BSDS do Bogardus phát triển và được sử dụng rộng rãi nhằm đo lường mức độ sẵn sàng chấp nhận và mức độ gần gũi xã hội mà một người mong muốn duy trì đối với một nhóm người nào đó trong xã hội, bao gồm cộng đồng NKT. Trong nghiên cứu này, kết quả thang đo BSDS phản ánh khoảng cách xã hội thông qua các mức độ quan hệ gần gũi của HVCH đối với NKT.

Hệ thống KMO được sử dụng trong kiểm định EFA để đánh giá mức độ phù hợp của dữ liệu. Hair và các cộng sự (2019) cho rằng giá trị KMO lớn hơn hoặc bằng 0,60 là ở ngưỡng chấp nhận được với các nghiên cứu trong lĩnh vực khoa học xã hội. Như vậy, giá trị KMO của thang đo là 0,644, điều này khẳng định mẫu nghiên cứu là vừa đủ cho việc phân tích nhân tố. Nhóm tác giả cũng sử dụng phép xoay với chuẩn hóa Kaiser hỗ trợ phân tích thành phần chính để trích xuất nhân tố. Kiểm định Bartlett cho kết quả có ý nghĩa thống kê,

trong đó $df=21$, $p<0.01$, từ đó cho thấy ma trận tương quan phù hợp để trích xuất nhân tố. Kiểm định EFA chỉ ra 3 nhân số đã được trích xuất, chiếm 67,25% tổng phương sai. Ma trận nhân tố xoay thể hiện tất cả các biến quan sát của thang đo đều có giá trị tải lớn hơn 0,5 vào

mỗi nhân tố riêng biệt, được thể hiện một cách chi tiết trong Bảng 2. Ba nhân tố riêng biệt của thang đo BSDS bao gồm: Hòa nhập xã hội (3 biến quan sát), Các mối quan hệ cá nhân (2 biến quan sát), và Ranh giới loại trừ (2 biến quan sát).

Bảng 2. Giá trị tải nhân tố của thang đo BSDS

| Nhận định | Tiêu chí | | |
|---|----------|-------|-------|
| | 1 | 2 | 3 |
| Đồng nghiệp cùng chung môi trường làm việc | 0,817 | | |
| Công dân của một đất nước. | 0,738 | | |
| Khách tham quan một đất nước. | 0,634 | | |
| Một người bạn thân. | | 0,881 | |
| Một người hàng xóm cùng khu dân cư. | | 0,844 | |
| Một thành viên mới trong gia đình thông qua hôn phối. | | | 0,740 |
| Tôi có thể loại bỏ họ khỏi đất nước tôi. | | | 0,727 |

Nguồn: Tác giả tổng hợp

3.3. Độ tin cậy của thang đo

3.3.1. Độ tin cậy của thang đo ATPD

Trong nghiên cứu này, độ tin cậy của các thang đo được đánh giá thông qua hệ số Cronbach's Alpha. Kết quả nghiên cứu cho thấy giá trị Cronbach's Alpha của thang đo ATPD là 0,7. Do đó, độ tin cậy của Thang đo ATPD ở mức độ có thể chấp nhận được, theo khuyến nghị của Nunnally (1978), trong đó các thang đo trong nghiên cứu xã hội có thể coi là đáng tin cậy nếu hệ số Cronbach's Alpha lớn hơn 0,7.

3.3.2. Độ tin cậy của thang đo BSDS

Kết quả nghiên cứu cho rằng giá trị Cronbach's Alpha của thang đo là 0,644. Theo khuyến nghị của Nunnally (1978) mặc dù hệ số

Cronbach's Alpha thấp hơn mức tiêu chuẩn (0,07), độ tin cậy của thang đo vẫn ở mức chấp nhận được đối với các nghiên cứu khám phá (exploratory study), đặc biệt khi sử dụng thang đo ngắn hoặc đo lường các cấu trúc tâm lý phức tạp. Hair và cộng sự (2010) cũng cho rằng giá trị Cronbach's Alpha trong khoảng 0,6 đến 0,7 vẫn có thể được xem là đáng tin cậy trong giai đoạn đầu của nghiên cứu hoặc khi thang đo có ít hơn 10 biến quan sát.

3.4. Điểm của các thang đo

3.4.1. Điểm của thang đo ATPD

Thang đo ATPD đã điều chỉnh gồm có 23 biến quan sát, với điểm số dao động từ -69 đến 69, trong đó điểm số cao phản ánh thái độ tích cực của HVCH đối với NKT. Các biến quan sát được tính theo thang điểm từ -3 đến 3, trong đó

hoàn toàn không đồng ý (-3 điểm), không đồng ý (-2 điểm), phần nào không đồng ý (-1 điểm), đồng ý phần nào (1 điểm), đồng ý (2 điểm), và hoàn toàn không đồng ý (3 điểm). Những biến ban đầu có điểm đảo ngược vẫn được giữ nguyên dạng đảo ngược. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng chỉ có 8% HVCH đạt khoảng điểm từ -9 đến 0, thể hiện thái độ từ tiêu cực đến trung lập đối với NKT. Bên cạnh đó, 21,6% HVCH đạt điểm từ 1 đến 10, biểu hiện thái độ trung lập. Hơn nữa, một tỷ lệ đáng kể (25,4%) đạt điểm từ 21 đến 30, thể hiện thái độ thiện cảm và 10% đạt từ 31 đến 40, biểu hiện thái độ rất tích cực. Tuy nhiên, chỉ 3,3% người tham gia đạt điểm 40 đến 52, cho thấy thái độ tích cực cao của học viên đối với NKT.

3.4.2. Điểm của thang đo BSDS

BSDS được tính điểm dựa trên thang đo từ 1 đến 1, trong đó 3 điểm chỉ thái độ không sẵn sàng chấp nhận, 2 điểm phản ánh thái độ trung lập và 3 điểm biểu hiện sự sẵn sàng chấp nhận. Những biến ban đầu có điểm đảo ngược vẫn được giữ nguyên dạng đảo ngược. Điểm số của thang đo này dao động từ 7 đến 21, trong đó các điểm số thấp biểu hiện sự thiếu thiện chí hay là mức độ duy trì khoảng cách cao đối với NKT. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng phần lớn người tham gia đạt điểm từ 15 đến 21 (90,6%). Như vậy, hầu hết HVCH không tạo khoảng cách đối với NKT. Tuy nhiên, chỉ có 0,9% HVCH thể hiện khoảng cách cao đối với NKT.

3.5. Phân tích mô tả

Trong nghiên cứu này, điểm số ATPD của HVCH dao động từ -9 đến 52, với điểm trung bình là 18,63. Mức độ phân tán phổ điểm khá rộng, tuy nhiên điểm trung bình 18,63 cho thấy phần lớn thái độ tích cực của HVCH đối với NKT. Thêm nữa, kết quả phân tích của

thang đo BSDS cho thấy điểm trung bình là 17,95, tiệm cận tới giá trị tối đa của thang đo. Như vậy, hầu hết HVCH tại Đại học Mangalore không duy trì khoảng cách lớn đối với NKT. Thêm nữa, hầu hết người tham gia thể hiện thái độ tích cực vừa phải đến rất tích cực, phản ánh cách nhìn mang tính xây dựng và có thiện cảm của HVCH đối với NKT. Kết quả của nghiên cứu này phù hợp với các nghiên cứu trước đó của Petry (2020). Tuy nhiên, nó lại trái ngược với nghiên cứu của nhóm Khan và cộng sự (2020), trong đó hơn một nửa HVCH thể hiện sự thiếu thiện chí trong nhìn nhận về NKT

3.6. Kiểm định giả thuyết nghiên cứu

3.6.1. Giả thuyết nghiên cứu 1: HVCH tại Đại học Mangalore thể hiện thái độ tích cực đối với NKT

Phép kiểm định one-sample t-test đã được thực hiện nhằm xem xét HVCH có thái độ tích cực với NKT không. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng giá trị trung bình của Thang đo ATPD là 18,63, với độ lệch tiêu chuẩn là 12,91, có ý nghĩa thống kê, với $t(149) = 17,66$, $p < 0,001$, 95% CI [16,54; 20,71]. Do đó, giả thuyết không (H_0) bị bác bỏ, và kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết HVCH có thái độ tích cực với ý nghĩa thống kê đối với NKT.

Thực tiễn cho thấy chương trình đào tạo của một số khoa thuộc khối ngành Nhân văn, Đại học Mangalore tích cực lồng ghép học phần liên quan đến NKT và các hoạt động trao đổi học thuật về chủ đề này trong chương trình đào tạo. Đặc biệt Khoa Công tác Xã hội tiến hành phân chia chuyên ngành cho HVCH năm thứ hai, các học viên lựa chọn hướng phát triển nghề nghiệp công tác xã hội với tâm thần học và y tế cộng đồng có một năm được đào tạo lý

thuyết và thực hành với NKT. Đặc biệt, các học viên này được thực tập tại khoa tâm thần học tại bệnh viện, cơ sở xã hội bảo trợ cho NKT và một số tổ chức phi chính phủ hai buổi trên tuần. Không chỉ dừng lại ở đó, một số khoa như Khoa học Chính trị, Xã hội học và Ngôn ngữ Anh thường xuyên tổ chức sinh hoạt chuyên đề ngoại khóa nâng cao nhận thức cho HVCH về quyền và cơ hội được học tập và làm việc của NKT. Hằng năm, các khoa trong khối ngành Nhân văn của Đại học Mangalore thường xuyên tổ chức chuỗi hội thảo khoa học trao đổi nhằm hỗ trợ NKT trong khuôn khổ nhà trường có thể tiếp cận với các dịch vụ xã hội, từ đó thúc đẩy hòa nhập xã hội cho NKT một cách hiệu quả.

Hơn nữa, Chính phủ Ấn Độ đã ban hành nhiều Đạo luật, chính sách, và sáng kiến quốc gia nhằm đẩy mạnh quyền và cơ hội hòa nhập xã hội cho NKT ví dụ như Đạo luật về NKT năm 2016 hay Accessible India Campaign, tạm dịch Chiến dịch Ấn Độ tiếp cận vào năm 2015. Chiến dịch này ra đời nhằm đảm bảo khả năng tiếp cận một cách toàn diện cho NKT, bao gồm giao thông công cộng, công nghệ thông tin, và tòa nhà công sở. Như vậy, thái độ tích cực của HVCH Khối ngành Nhân văn, Đại học Mangalore phần nào phản ánh sự ảnh hưởng tích cực trong bối cảnh chính trị văn hóa xã hội công tác hỗ trợ hòa nhập đối với NKT.

3.6.2. Giả thuyết nghiên cứu 2: Có sự khác biệt về mặt ý nghĩa thống kê giữa nhóm giới tính của HVCH trong thái độ đối với NKT tại Đại học Mangalore

Nhóm tác giả tiến hành xem xét liệu có sự khác biệt về mặt ý nghĩa thống kê giữa nhóm giới tính của HVCH trong thái độ đối với NKT bằng kiểm định independent samples t-test.

Kiểm định này được sử dụng nhằm so sánh điểm số đạt được trong Thang đo ATPD với hai nhóm nam và nữ. Kết quả phân tích chỉ ra rằng nhóm nữ HVCH có điểm trung bình là 13,57 và độ lệch tiêu chuẩn là 11,22, biểu đạt quan điểm tích cực hơn về NKT. Sig kiểm định F là 0,179 > 0,05. Do đó không có sự khác biệt về phương sai giữa hai nhóm nam và nữ HVCH. Tuy nhiên sig của kiểm định t bằng 0,006 < 0,05. Từ đó, giả thuyết không (H_0) bị bác bỏ, kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết cho rằng HVCH nữ thể hiện thiện chí đối với NKT hơn so với nam HVCH. Điều này có thể được lý giải từ nhu cầu và xu hướng bày tỏ tình cảm khác nhau của nam và nữ giới. Phụ nữ thường bộc lộ sự nhạy cảm xã hội và lòng trắc ẩn nhiều hơn nam giới. Kết quả nghiên cứu này là phù hợp với bối cảnh văn hóa và xã hội Ấn Độ bởi phụ nữ ở đây thường được kỳ vọng thực hiện nhiệm vụ chăm sóc và kết nối trong gia đình hơn là nam giới.

3.6.3. Giả thuyết nghiên cứu 3: Có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê giữa thái độ của HVCH trong các ngành khác nhau đối với NKT tại Trường Mangalore

Nhóm tác giả sử dụng kiểm định one-way ANOVA để tìm hiểu sự khác biệt trong thái độ của HVCH ở các khoa khác nhau đối với NKT. Sig của kiểm định F nhỏ hơn 0,001 cho biết có sự khác biệt về ý nghĩa thống kê trong quan điểm của HVCH về NKT giữa các khoa. Kiểm định Tukey HSD cho thấy HVCH thuộc khoa Ngôn ngữ Anh đạt điểm trung bình là 31,64, có thái độ tích cực đáng kể so với học viên của các khoa khác, bao gồm Khoa Công tác Xã hội với điểm trung bình 15,99 ($p < 0,001$), Khoa Khoa học Chính trị với điểm trung bình 16,05 ($p < 0,001$), và khoa Lịch sử với điểm trung bình 10,44

($p < 0,001$). Ngoài ra, HVCH Khoa Xã hội học có thái độ tích cực hơn đối với NKT so với sinh viên khoa Lịch sử, với điểm trung bình 10,44 và $p = 0,022$. Tuy nhiên, không có sự khác biệt thống kê giữa các nhóm còn lại. Như vậy, giả thuyết không (H_0) bị bác bỏ, kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết thay thế cho rằng HVCH tại các khoa thể hiện quan điểm khác nhau về NKT.

Kết quả nghiên cứu này đưa ra một thực tế ngoài mong đợi, HVCH của khoa Công tác xã hội phần lớn thể hiện cái nhìn thiếu tích cực về NKT, mặc dù chương trình đào tạo của lĩnh vực này tại Đại học Mangalore có một số môn học liên quan đến làm việc với NKT. Điều này cho thấy tồn tại sự không nhất quán giữa đào tạo lý thuyết và nhận thức thực tiễn của các nhân viên xã hội tương lai với NKT. Tuy nhiên, kết quả của nghiên cứu này lại trùng hợp với nghiên cứu của Hilalulla và Selvaraj (2021), cho thấy sinh viên Khoa Công tác xã hội không thể hiện thái độ tích cực về tiềm năng cũng như cơ hội phát triển của NKT. Tương tự, học viên Khoa Lịch sử và Khoa học Chính trị thể hiện thái độ tiêu cực đối với NKT hơn HVCH ngành Ngôn ngữ Anh. Mặt khác, học viên khoa Xã hội học bày tỏ thái độ tương đối tích cực đối với NKT, điều này phản ánh sự hiểu biết sâu sắc của họ về các vấn đề liên quan đến khuyết tật, hòa nhập xã hội, tính tổn thương và đa dạng xã hội. Những phát hiện trái kỳ vọng này có ý nghĩa quan trọng vì nó hàm ý rằng việc đưa một số môn học có liên quan đến NKT vào chương trình đào tạo là chưa đủ để bồi dưỡng thái độ tích cực của HVCH đối với NKT. Thái độ của HVCH có thể phụ thuộc vào những yếu tố khác nhau như cơ hội được tiếp xúc và trải nghiệm thực tế đối với NKT, phương pháp giảng dạy và khả năng truyền cảm hứng của giảng viên khi

giảng dạy về chủ đề khuyết tật, cũng như nhận thức và định kiến của HVCH đối với các nhóm yếu thế trong XH, trong đó có NKT.

3.6.4. Giả thuyết nghiên cứu 4: Tồn tại mối tương quan giữa thái độ và khoảng cách xã hội của HVCH Trường Mangalore với NKT

Nhóm tác giả thực hiện kiểm định tương quan Pearson để xem xét liệu có tồn tại mối liên hệ giữa thái độ và khoảng cách xã hội (mức độ chấp nhận) của HVCH đối với NKT. Kết quả cho thấy có mối tương quan trung bình và dương giữa hai biến, với $r = 0,53$ và $p < 0,01$. Như vậy, các HVCH có điểm thái độ tích cực tỉ lệ thuận với mức độ chấp nhận xã hội đối với NKT. Nói cách khác, giả thuyết không (H_0) bị bác bỏ, kết quả nghiên cứu ủng hộ giả thuyết thay thế cho rằng có sự tồn tại mối liên hệ giữa thái độ và khoảng cách xã hội hay mức độ chấp nhận của người tham gia đối với NKT.

4. Khuyến nghị

Từ kết quả nghiên cứu thực tiễn, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao thái độ tích cực của HVCH đối với NKT tại ngành Nhân văn, Đại học Mangalore. Thứ nhất, Đại học Mangalore cần thường xuyên tổ chức các chương trình, hội thảo, hay chiến dịch truyền thông nhằm xóa bỏ định kiến và nâng cao nhận thức của sinh viên và HVCH về quyền và cơ hội của NKT, từ đó từng bước thay đổi thái độ của sinh viên và học viên đối với nhóm yếu thế này. Thứ hai, các khoa thuộc khối ngành Nhân văn cần tích cực tổ chức các hoạt động giáo dục liên khoa nhằm nâng cao tính hiệu quả của các hoạt động trao quyền cho NKT. Bởi vì họ sẽ trở thành các chuyên gia trong tương lai góp phần thúc đẩy hòa nhập xã

hội và sự tự lập của NKT. Thứ ba, Khoa Công tác Xã hội cần đẩy mạnh các chương trình tập huấn nhằm bồi dưỡng kiến thức và nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ nhằm thúc đẩy nhân viên xã hội tương lai có cái nhìn tích cực hơn về những NKT trong cộng đồng. Bởi lẽ nhân viên xã hội là một trong những lực lượng nòng cốt trong công tác hỗ trợ và cung cấp những dịch vụ thiết yếu thúc đẩy năng lực tự chủ và sự hòa nhập xã hội của NKT. Thứ tư, các khoa thuộc ngành Nhân văn cần tăng cường tổ chức các tọa đàm và các buổi thăm quan thực địa nhằm tạo điều kiện cho HVCH được tiếp xúc thực tế với những NKT vượt khó và thành công, từ đó từng bước xóa bỏ định kiến về NKT. Thứ năm, nhóm tác giả đề xuất việc phổ biến mô hình xã hội và mô hình dựa trên quyền trong nhận thức về NKT, đặc biệt ở môi trường giáo dục và cộng đồng nhằm đảm bảo và duy trì sự bình đẳng đúng nghĩa đối với NKT.

5. Kết luận

Như vậy, nghiên cứu này nhấn mạnh rằng HVCH thuộc khối ngành Nhân văn tại Đại học Mangalore có thái độ tương đối tích cực đối với NKT. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số HVCH thể hiện thái độ thiếu thiện chí về NKT. Nhóm này chủ trương nhận định NKT thụ động, đáng thương hại và khó hòa nhập. Do đó, HVCH từ các khoa khác nhau trong khối ngành Nhân văn cần nâng cao nhận thức về cả cơ hội cũng như thách thức của NKT, từ đó góp phần giảm thiểu những định kiến hoặc thái độ thiếu tích cực về NKT. Nói cách khác, HVCH là những người thuộc tầng lớp tri thức trong xã hội, đóng vai trò quan trọng trong hỗ trợ NKT đấu tranh cho quyền lợi và duy trì sự cân bằng cũng như thống nhất trong một chính thể đa dạng như xã hội Ấn Độ. Vì thế, nhà trường cần

thực hiện các chiến lược cụ thể và hiệu quả nhằm thúc đẩy công tác nâng cao nhận thức cho HVCH về quyền và cơ hội của NKT, từ đó kích lệ HVCH kiến tạo cơ hội được sống độc lập, hòa nhập và phát triển cho NKT nói riêng và nhóm yếu thế trong xã hội nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bakheit, A. M. O., & Shanmugalingam, V. (1997), A study of the attitudes of a rural Indian community toward people with physical disabilities, *Clinical rehabilitation*, 11(4), 329-334.
2. Bogardus, E. S. (1947), Measurement of personal-group relations, *Sociometry*, 10(4), 306-311.
3. Hair Jr, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2010), Multivariate data analysis, *Multivariate data analysis*, 785-785.
4. Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., & Anderson, R. E. (2019), *Multivariate data analysis* (8th ed.), Cengage.
5. Hilalulla, K. B., & Selvaraj, P. (2021), Attitude of Student professionals towards Persons with Disabilities, *International Journal of Social Sciences and Management*, 8(1), 306-311.
6. Khan, K. A., Khan, S. A., Wahaj, U., Hussain, S. A., & Farooq, U. (2020), Attitude of the students towards people with disability: A cross-sectional survey, *Northwest Journal of Medical Sciences*, 4(1), 43-8.
7. Ministry of Law and Justice, Legislative Department (2016), *The Rights of Persons with Disabilities Act, 2016* (No. 49 of 2016), Government of India, <https://cdnbbsr.s3waas.gov.in/s36ee69d3769e832ec77c9584e0b7ba112/uploads/2025/03/202503251422104079.pdf>.

8. Movkebayeva, Z., Kabdyrova, A., Duzelbayeva, A., Denissova, I., & Tynybayeva, L. (2017), Students attitude towards co-education with disabled people in higher education institutions, *Journal of Entrepreneurship Education*, 20(3), 1-11.
9. Nunnally, J. C. (1978), *Psychometric Theory* (2nd ed.), McGraw-Hill.
10. Parasuram, K. (2006), Variables that affect teachers' attitudes towards disability and inclusive education in Mumbai, India, *Disability & society*, 21(3), 231-242.
11. Petry, K. (2020), The relationship between class attitudes towards peers with a disability and peer acceptance, friendships, and peer interactions of students with a disability in regular secondary schools, In *Social Participation of Students with Special Educational Needs in Mainstream Education*, 92-106, Routledge.
12. Yunker, H. E., Block, J. R., & Young, J. H. (1960), *The Measurement of Attitudes Toward Disabled Persons*, Human Resources Center, Albertson, NY.